

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Đ n v : Tr ng THPT Thanh Khê

Ch ng:

Ph n II - CHI TI T KINH PHÍ QUY T TOÁN								Đ n v tính: Đ ng		
Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				T ng s	17.122.144.854	17.122.144.854		17.122.144.854	17.122.144.854	
				I. Kinh phí th ng xuyên/t ch	15.876.030.218	15.876.030.218		15.876.030.218	15.876.030.218	
		6000		Ti n l ng	7.565.066.920	7.565.066.920		7.565.066.920	7.565.066.920	
			6001	L ng theo ng ch, b c	5.952.443.688	5.952.443.688		5.952.443.688	5.952.443.688	
			6003	L ng h p đ ng theo ch đ	1.612.623.232	1.612.623.232		1.612.623.232	1.612.623.232	
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	276.073.976	276.073.976		276.073.976	276.073.976	
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	276.073.976	276.073.976		276.073.976	276.073.976	
		6100		Ph c p l ng	3.513.389.806	3.513.389.806		3.513.389.806	3.513.389.806	
			6101	Ph c p ch c v	106.884.358	106.884.358		106.884.358	106.884.358	

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6107	Phí công nhân nghiệp vụ, dịch vụ, nguyên vật liệu	13.500.000	13.500.000		13.500.000	13.500.000	
			6113	Phí công trách nhiệm theo ngành, theo công việc	29.808.000	29.808.000		29.808.000	29.808.000	
			6115	Phí công thâm niên vật tư, phí công thâm niên ngành	1.044.134.075	1.044.134.075		1.044.134.075	1.044.134.075	
			6116	Phí công đặc biệt khác của ngành	2.249.387.173	2.249.387.173		2.249.387.173	2.249.387.173	
			6149	Phí công khác	69.676.200	69.676.200		69.676.200	69.676.200	
		6200		Tổng cộng	134.928.000	134.928.000		134.928.000	134.928.000	
			6201	Thăng cấp lương	133.848.000	133.848.000		133.848.000	133.848.000	
			6249	Thăng cấp khác	1.080.000	1.080.000		1.080.000	1.080.000	
		6250		Phúc lợi vật chất	579.774.000	579.774.000		579.774.000	579.774.000	
			6251	Trợ cấp khó khăn thăng cấp	45.000.000	45.000.000		45.000.000	45.000.000	
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	500.000	500.000		500.000	500.000	
			6299	Chi khác	534.274.000	534.274.000		534.274.000	534.274.000	
		6300		Các khoản đóng góp	2.105.181.889	2.105.181.889		2.105.181.889	2.105.181.889	
			6301	Bồi dưỡng xã hội	1.562.812.935	1.562.812.935		1.562.812.935	1.562.812.935	
			6302	Bồi dưỡng y tế	271.435.505	271.435.505		271.435.505	271.435.505	
			6303	Kinh phí công đoàn	180.454.948	180.454.948		180.454.948	180.454.948	

Loại	Khu vực	Mã số	Tổ chức	Nội dung chi	Tài khoản			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6304	Bộ phận thanh toán	90.478.501	90.478.501		90.478.501	90.478.501	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	676.700.148	676.700.148		676.700.148	676.700.148	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, thưởng	671.687.148	671.687.148		671.687.148	671.687.148	
			6449	Chi khác	5.013.000	5.013.000		5.013.000	5.013.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	181.235.129	181.235.129		181.235.129	181.235.129	
			6501	Tiền điện	118.001.086	118.001.086		118.001.086	118.001.086	
			6502	Tiền nước	33.576.472	33.576.472		33.576.472	33.576.472	
			6503	Tiền nhiên liệu	150.000	150.000		150.000	150.000	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	29.507.571	29.507.571		29.507.571	29.507.571	
		6550		Vết văn phòng	61.616.706	61.616.706		61.616.706	61.616.706	
			6551	Vết phòng phẩm	9.944.780	9.944.780		9.944.780	9.944.780	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.300.000	4.300.000		4.300.000	4.300.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	23.900.000	23.900.000		23.900.000	23.900.000	
			6599	Vết văn phòng khác	23.471.926	23.471.926		23.471.926	23.471.926	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.271.757	24.271.757		24.271.757	24.271.757	
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax	1.137.157	1.137.157		1.137.157	1.137.157	

Loại	Khu vực	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6603	Các phí bù chính	121.000	121.000		121.000	121.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truy cập hình, các phí Internet, thuê đường truy cập mạng	3.120.000	3.120.000		3.120.000	3.120.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	9.687.600	9.687.600		9.687.600	9.687.600	
			6618	Khoản đi n thoi	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000	
			6649	Khác	6.606.000	6.606.000		6.606.000	6.606.000	
		6650		H i ngh	2.420.000	2.420.000		2.420.000	2.420.000	
			6699	Chi phí khác	2.420.000	2.420.000		2.420.000	2.420.000	
		6700		Công tác phí	97.354.000	97.354.000		97.354.000	97.354.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61.404.000	61.404.000		61.404.000	61.404.000	
			6702	Phí công tác phí	7.550.000	7.550.000		7.550.000	7.550.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.400.000	10.400.000		10.400.000	10.400.000	
			6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000		18.000.000	18.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	140.860.888	140.860.888		140.860.888	140.860.888	
			6751	Thuê phòng nghỉ tại khách sạn	15.596.500	15.596.500		15.596.500	15.596.500	
			6757	Thuê lao động trong năm	115.914.388	115.914.388		115.914.388	115.914.388	
			6758	Thuê đào tạo nhân viên	5.500.000	5.500.000		5.500.000	5.500.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6799	Chi phí thuê mướn khác	3.850.000	3.850.000		3.850.000	3.850.000	
		6900		Số sách, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.181.887	17.181.887		17.181.887	17.181.887	
			6912	Các thí nghiệm công nghệ thông tin	8.610.888	8.610.888		8.610.888	8.610.888	
			6913	Tài sản và thí nghiệm văn phòng	5.920.000	5.920.000		5.920.000	5.920.000	
			6921	Đường đi, cống thoát nước	675.000	675.000		675.000	675.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.975.999	1.975.999		1.975.999	1.975.999	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	3.240.000	3.240.000		3.240.000	3.240.000	
			6999	Tài sản và thí nghiệm khác	3.240.000	3.240.000		3.240.000	3.240.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành	413.625.500	413.625.500		413.625.500	413.625.500	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.569.182	26.569.182		26.569.182	26.569.182	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13.604.583	13.604.583		13.604.583	13.604.583	
			7049	Chi khác	373.451.735	373.451.735		373.451.735	373.451.735	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.000.000	16.000.000		16.000.000	16.000.000	
		7750		Chi khác	32.657.612	32.657.612		32.657.612	32.657.612	
			7757	Chi bổ sung tài sản và phần mềm tin	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7761	Chi trả khách	2.296.000	2.296.000		2.296.000	2.296.000	
			7799	Chi các khoản khác	25.361.612	25.361.612		25.361.612	25.361.612	
		7850		Chi cho công tác Đảng, tổ chức Đảng, các cấp trên cấp, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34.452.000	34.452.000		34.452.000	34.452.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng viên khác và phúc lợi khác	34.452.000	34.452.000		34.452.000	34.452.000	
				II. Kinh phí không thuộc ngân sách/kinh phí khác	1.246.114.636	1.246.114.636		1.246.114.636	1.246.114.636	
		6050		Tài trợ công tác văn trí lao động thuộc ngân sách	22.559.091	22.559.091		22.559.091	22.559.091	
			6051	Tài trợ công tác văn trí lao động thuộc ngân sách	22.559.091	22.559.091		22.559.091	22.559.091	
		6100		Phúc lợi	225.875.545	225.875.545		225.875.545	225.875.545	
			6112	Phúc lợi đãi ngộ	225.875.545	225.875.545		225.875.545	225.875.545	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ địa phương	90.664.000	90.664.000		90.664.000	90.664.000	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)	36.864.000	36.864.000		36.864.000	36.864.000	
			6157	Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học tập	51.300.000	51.300.000		51.300.000	51.300.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000	

Loại	Khu vực	Mã số	Tên đơn vị	Nội dung chi	Tài khoản			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6200		Tiền lương	440.000.000	440.000.000		440.000.000	440.000.000	
			6201	Thưởng tháng xuyên	440.000.000	440.000.000		440.000.000	440.000.000	
		6300		Các khoản đóng góp	5.311.000	5.311.000		5.311.000	5.311.000	
			6301	Bồi hiểm xã hội	3.955.000	3.955.000		3.955.000	3.955.000	
			6302	Bồi hiểm y tế	678.000	678.000		678.000	678.000	
			6303	Kinh phí công đoàn	452.000	452.000		452.000	452.000	
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp	226.000	226.000		226.000	226.000	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	190.440.000	190.440.000		190.440.000	190.440.000	
			6449	Chi khác	190.440.000	190.440.000		190.440.000	190.440.000	
		6900		Sách, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.764.000	39.764.000		39.764.000	39.764.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.605.000	7.605.000		7.605.000	7.605.000	
			6921	Đường đi, cấp thoát nước	11.830.000	11.830.000		11.830.000	11.830.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.329.000	20.329.000		20.329.000	20.329.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	74.996.000	74.996.000		74.996.000	74.996.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.760.000	24.760.000		24.760.000	24.760.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	50.236.000	50.236.000		50.236.000	50.236.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tên	Nội dung chi	Tổng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	156.505.000	156.505.000		156.505.000	156.505.000	
			7049	Chi khác	156.505.000	156.505.000		156.505.000	156.505.000	

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay vốn nước ngoài		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tư nhân						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
			6003	Lương hỗ trợ theo chức vụ						
		6050		Tư nhân công tác cho vị trí lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
			6051	Tư nhân công tác cho vị trí lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
		6100		Phúc lợi						
			6101	Phúc lợi khác						
			6107	Phúc lợi nhân viên, đặc biệt, nguy hiểm						
			6113	Phúc lợi trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phúc lợi thâm niên vượt khung, phúc lợi thâm niên ngành						
			6116	Phúc lợi đặc biệt khác của ngành						
			6149	Phúc lợi khác						
		6200		Tư nhân thực hiện						
			6201	Thực hiện thực hiện tuyên truyền						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6249	Thống kê khác						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên						
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất						
			6299	Chi khác						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, khoán						
			6449	Chi khác						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						

Loại	Khu vực	Mã số	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6503	Tài nguyên thiên nhiên						
			6504	Tài nguyên sinh vật, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Vết phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Chi phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao đi nôi, fax						
			6603	Chi phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh truyền hình, thuê bao cấp truyền hình, chi phí Internet, thuê đi truyền hình						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6618	Khoản đi nôi						
			6649	Khác						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6650		Hàng						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng tín dụng chuyển						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phi vật chất công tác chuyên môn và các công trình văn hóa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
			6921	Đường đi, cửa thoát nước						

Loại	Kho	Mã	Tiêu	Mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
						Vị			Vay		
						S	báo cáo	S	xét duyệt	Chênh	l
A	B	C	D	E		7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6949	Các tài sản và công trình h	t ng c s khác						
		6950		Mua sắm tài sản ph	c v công tác chuyên môn						
			6999	Tài sản và thi t b	khác						
		7000		Chi phí nghi p v	chuyên môn c a t ng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, v	t t						
			7012	Chi phí ho t đ ng nghi p v	chuyên ngành						
			7049	Chi khác							
		7050		Mua sắm tài sản vô hình							
			7053	Mua, b o trì ph n m m	công ngh thông tin						
		7750		Chi khác							
			7757	Chi b o hi m tài sản và ph	ng t n						
			7761	Chi ti p khách							
			7799	Chi các kho n khác							

Loại	Khu vực	Mã số	Tổ chức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7850		Chi cho công tác Đảng, tổ chức Đảng, cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng viên khác và phúc lợi						
				II. Kinh phí không thuộc ngân sách/xuất ngoại						
		6050		Tiền công trả cho lao động thuê ngoài						
			6051	Tiền công trả cho lao động thuê ngoài						
		6100		Phúc lợi						
			6112	Phúc lợi dài hạn						
		6150		Học bổng và học bổng khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)						
			6157	Học bổng khác chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản học bổng khác						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thưởng						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay vốn nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6900		Sách, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6921	Đường đi, cửa thoát nước						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6999	Tài sản và thiết bị khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành						
			7049	Chi khác						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền						
		6000		Tin tức						
			6001	Lưu trữ theo ngành, bộ						
			6003	Lưu trữ theo ngành, bộ						
		6050		Tin công tác cho và trí lực ngành						
			6051	Tin công tác cho và trí lực ngành						
		6100		Phản ánh						
			6101	Phản ánh chung						
			6107	Phản ánh ngành, địa phương, nguy hiểm						
			6113	Phản ánh trách nhiệm theo ngành, theo công việc						
			6115	Phản ánh thâm niên và tuổi thọ, phản ánh thâm niên ngành						
			6116	Phản ánh đặc biệt khác của ngành						
			6149	Phản ánh khác						
		6200		Tin tức						
			6201	Thông tin tuyên truyền						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6249	Th ng khác						
		6250		Phúc l i t p th						
			6251	Tr c p khó khăn th ng xuyên						
			6252	Tr c p khó khăn đ t xu t						
			6299	Chi khác						
		6300		Các kho n đóng góp						
			6301	B o hi m xã h i						
			6302	B o hi m y t						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	B o hi m th t nghi p						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6404	Chi thu nh p tăng thêm theo c ch khoán, t ch						
			6449	Chi khác						
		6500		Thanh toán d ch v công c ng						
			6501	Ti n đi n						
			6502	Ti n n c						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí trực tiếp			Nguồn hoạt động khác trực tiếp		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6504	Tiền vận sinh, môi trường						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6603	Các phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại truy cập mạng						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6618	Khoản đi nôi						
			6649	Khác						

Loại	Khu vực	Mã số	Tên mã số	Nội dung chi	Nguồn kinh phí trực tiếp			Nguồn hoạt động khác trực tiếp		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6650		Hình ảnh						
			6699	Chi phí khác						
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phòng nghỉ tại nhà khách						
			6757	Thuê lao động trong nước						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						
			6799	Chi phí thuê mướn khác						
		6900		Sách, tài liệu, dụng cụ văn phòng, thiết bị chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài liệu và thiết bị văn phòng						
			6921	Đường đi, cửa thoát nước						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6949	Các tài sản và công trình hình thành các khác						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6999	Tài sản và thi công khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các hoạt động ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành						
			7049	Chi khác						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình						
			7053	Mua, bỏ trả phần mềm công nghệ thông tin						
		7750		Chi khác						
			7757	Chi bổ sung tài sản và phần mềm tin						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		7850		Chỉ cho công tác Đảng, tổ chức Đảng, cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp						
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng viên khác và phúc phí						
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không thuộc						
		6050		Tiền công trả cho lao động thuê xuyên theo hợp đồng						
			6051	Tiền công trả cho lao động thuê xuyên theo hợp đồng						
		6100		Phúc phí						
			6112	Phúc phí dài hạn						
		6150		Học bổng và học bổng khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học						
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc thiểu số)						
			6157	Học bổng ít nhất chính sách chi phí học tập						
			6199	Các khoản học bổng khác						
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thưởng xuyên						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6300		Các kho n đóng góp						
			6301	B o hi m xã h i						
			6302	B o hi m y t						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	B o hi m th t nghi p						
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6900		S a ch a, duy tu tài s n ph c v công tác chuyên môn và các công trình c s h t ng						
			6912	Các thi t b công ngh thông tin						
			6921	Đ ng đi n, c p thoát n c						
			6949	Các tài s n và công trình h t ng c s khác						
		6950		Mua s m tài s n ph c v công tác chuyên môn						
			6956	Các thi t b công ngh thông tin						
			6999	Tài s n và thi t b khác						
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành						
			7049	Chi khác						